BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax : (024) 37 578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn
Email: ttp@kiemtoanttp.com

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Ký ngày: 28/8/2023 16:43:44

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 23 ngày 22 tháng 06 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Phong	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đông Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT
Ông Lê Trung Nam	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Võ Trọng Hiếu	Trưởng ban	
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực	
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023
Ông Trần Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Dương Minh Quang

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số :483/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền riêng giữa niên độ tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739 -2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.315.791.857.127**	**1.260.205.445.845**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**14.897.819.087**	**17.471.506.765**
111	1. Tiền		12.359.819.087	17.471.506.765
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.538.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**412.364.967.278**	**465.955.176.670**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	275.603.762.965	340.649.765.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.867.065.415	59.615.424.847
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	86.786.886.498	65.689.985.879
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.892.747.600)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**887.222.217.484**	**776.504.753.716**
141	1. Hàng tồn kho		887.222.217.484	776.504.753.716
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.306.853.278**	**274.008.694**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	1.306.853.278	274.008.694
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**478.603.053.354**	**480.113.052.014**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**17.323.151.201**	**15.048.352.406**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	17.323.151.201	15.048.352.406
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**378.825.787.027**	**377.236.056.661**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	274.544.784.364	281.602.815.239
222	- Nguyên giá		1.061.919.960.792	1.086.460.361.308
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(787.375.176.428)	(804.857.546.069)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	102.905.623.433	94.072.334.602
225	- Nguyên giá		111.411.405.938	98.477.608.087
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(8.505.782.505)	(4.405.273.485)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.375.379.230	1.560.906.820
228	- Nguyên giá		3.128.099.393	3.128.099.393
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.752.720.163)	(1.567.192.573)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**4.493.175.727**	**3.554.254.243**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.493.175.727	3.554.254.243
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**55.506.617.841**	**55.828.008.431**
251	1. Đầu tư vào công ty con	4.b	81.825.000.000	81.825.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(28.808.382.159)	(28.486.991.569)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	2.490.000.000	2.490.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**22.454.321.558**	**28.446.380.273**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	22.454.321.558	28.446.380.273
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.794.394.910.481**	**1.740.318.497.859**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**1.386.175.283.208**	**1.334.815.764.735**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**906.733.991.741**	**852.562.234.730**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	173.100.020.029	150.374.707.056
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.a	17.295.886.389	12.077.099.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.998.127.814	24.333.905.853
314	4. Phải trả người lao động		41.774.700.520	27.311.602.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.595.059.617	563.927.273
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	47.972.035.624	32.741.124.294
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.a	606.780.357.745	601.706.663.502
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.217.804.003	3.453.204.003
330	**II. Nợ dài hạn**		**479.441.291.467**	**482.253.530.005**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16.b	415.368.512.309	413.582.562.309
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	64.072.779.158	68.670.967.696
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**408.219.627.273**	**405.502.733.124**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**408.219.627.273**	**405.502.733.124**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		330.390.610.000	275.295.040.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*330.390.610.000*	*275.295.040.000*
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.833.878.094	1.853.878.094
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.343.494.198	56.870.894.198
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.651.644.981	71.482.920.832
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*43.955.520.832*	*57.670.741.033*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.696.124.149*	*13.812.179.799*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.794.394.910.481**	**1.740.318.497.859**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thành Quang	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	406.725.216.355	261.531.837.052
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		406.725.216.355	261.531.837.052
11	4. Giá vốn hàng bán	23	359.206.740.112	213.300.628.771
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		47.518.476.243	48.231.208.281
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.949.471	18.378.147
22	7. Chi phí tài chính	25	35.212.541.397	19.936.914.228
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		33.716.383.403	21.897.933.385
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.356.016.295	13.833.295.015
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(1.045.131.978)	14.479.377.185
31	11. Thu nhập khác	27	9.220.625.372	64.116.299
32	12. Chi phí khác	28	4.322.936.366	1.476.455.538
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		4.897.689.006	(1.412.339.239)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3.852.557.028	13.067.037.946
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1.156.432.879	2.965.621.740
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		2.696.124.149	10.101.416.206

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thành Quang	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**3.852.557.028**	**13.067.037.946**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**51.272.838.329**	**36.519.773.002**
02	- Khấu hao tài sản cố định	17.547.840.020	17.142.204.325
03	- Các khoản dự phòng	3.214.138.190	(2.501.986.561)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.205.523.284)	(18.378.147)
06	- Chi phí lãi vay	33.716.383.403	21.897.933.385
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**55.125.395.357**	**49.586.810.948**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	48.422.662.997	(63.070.418.540)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(110.717.463.768)	(93.346.228.039)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	50.526.907.162	69.474.422.657
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	4.959.214.131	(19.095.718.593)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(34.280.310.676)	(24.807.522.426)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(235.400.000)	(298.600.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**13.801.005.203**	**(81.557.253.993)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(21.139.554.422)	(2.772.413.058)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	4.263.636.365	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.949.471	18.378.147
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(16.870.968.586)**	**(2.754.034.911)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	20.770.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	281.865.784.388	218.415.594.225
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(267.581.822.648)	(205.976.438.619)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(13.808.456.035)	(4.160.674.188)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**496.275.705**	**8.278.481.418**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(2.573.687.678)**	**(76.032.807.486)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**17.471.506.765**	**98.080.257.215**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**14.897.819.087**	**22.047.449.729**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thành Quang	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 23 ngày 22 tháng 06 năm 2023.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:	Địa chỉ
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt	Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.
7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Xóm Dùng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ
8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định
9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bác ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
10. Ban Chỉ Huy Công Trường Thủy Điện Hòa Bình Mở Rộng - Văn Phòng Đại Diện Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 47	Tổ 8, Phường Tân Thịnh, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
11. Xí nghiệp Phước An – Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 47	Thôn An Hòa 1, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
12. Ban Chỉ Huy Công Trường Cổ cò Đà Nẵng - Văn Phòng Đại Diện Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 4	Số 109 đường Phan Đình Thông, Phường Hoà Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng,
13. Ban Chỉ Huy Công Trường Hòa Phát - Văn Phòng Đại Diện Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 4	Thôn Đông Lỗ, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Tên các Công ty con:	**Quyền biểu quyết**	**Địa chỉ**
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 23 ngày 22/06/2023, vốn điều lệ của Công ty là 330.390.610.000 đồng *(Bằng chữ:Ba trăm ba mươi tỷ, ba trăm chín mươi triệu,sáu trăm mười nghìn đồng./.)*. Tương đương với 33.039.061 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 30/06/2023: 720 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn

thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
-	Máy móc, thiết bị	05-20 năm
-	Phương tiện vận tải	06-10 năm
-	Thiết bị văn phòng	03-10 năm
-	Phần mềm máy tính	03-08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

2.14.1 Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.14.2 Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào

ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Tiền mặt tại quỹ (i)	10.282.628.584	13.431.648.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.077.190.503	4.039.858.172
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.538.000.000	-
Cộng	**14.897.819.087**	**17.471.506.765**

(i) Số dư tiền mặt tại 30/06/2023 đơn vị bao gồm số tồn quỹ của các Công trường và Văn phòng Công ty.
(ii) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 4,6%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Chi tiết phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Ngắn hạn	**275.603.762.965**	**340.649.765.944**
BQL Dự Án NN & PTNT tỉnh Bình Định	86.596.869.000	55.964.573.000
Công ty cổ phần Tiên Thuận	44.733.643.583	45.299.919.235
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	51.088.464.629	51.088.464.629
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	16.389.223.097	16.389.223.097
Công Ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	20.710.932.196	112.209.488.894
Các đối tượng khác	56.084.630.460	59.698.097.089
Cộng	**275.603.762.965**	**340.649.765.944**
Trong đó phải thu khách hàng bên liên quan		
Chi tiết xem thuyết minh số 35	362.123.270	362.123.270

6. Trả trước cho người bán	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Ngắn hạn	**52.867.065.415**	**59.615.424.847**
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng TM Trường Thành	17.497.083.000	17.497.083.000
Công ty TNHH Thịnh Tiến	14.316.241.801	18.027.387.501
Các đối tượng khác	21.053.740.614	24.090.954.346
Cộng	**52.867.065.415**	**59.615.424.847**

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**86.786.886.498**	-	**65.689.985.879**	-
Tạm ứng	27.805.983.635	-	16.989.585.663	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	219.603.940	-
Các khoản phải thu khác	58.980.902.863		48.480.796.276	
b. Dài hạn	**17.323.151.201**	-	**15.048.352.406**	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	17.323.151.201		15.048.352.406	
Cộng	**104.110.037.699**	-	**80.738.338.285**	-

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	**27.805.983.635**	**16.989.585.663**
Nguyễn Trung Tỉnh	1.140.500.000	1.230.500.000
Hồ Đình Phong	6.724.990.000	3.000.000
Chu Quốc Dần	2.175.670.873	2.073.762.833
Các đối tượng khác	17.764.822.762	13.682.322.830

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	**17.323.151.201**	**15.267.956.346**
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust CN Tp.HCM	6.687.024.000	6.687.024.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.606.500.000	1.606.500.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.167.500.000	-
Các đối tượng khác	6.862.127.201	6.974.432.346
Các khoản phải thu khác	**58.980.902.863**	**48.480.796.276**
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust CN Tp.HCM	2.580.515.032	3.170.732.069
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.652.417.119	1.946.808.187
Các đối tượng khác	54.747.970.712	43.363.256.020

Trong đó phải thu khác bên liên quan	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi tiết xem thuyết minh số 35	8.550.675.213	2.477.571.013

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.665.142.587		26.768.541.077	
Công cụ, dụng cụ	889.860.365		845.656.860	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	853.327.960.402	-	748.433.401.130	-
Hàng hoá	339.254.130	-	457.154.649	-
Cộng	**887.222.217.484**	**-**	**776.504.753.716**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(*) Chi tiết các dự án	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Đa Nhim	110.505.745.682	110.505.745.682
Công trình Đồng Mít	171.284.474.776	172.784.474.776
Công trình Tân Mỹ	167.787.465.247	167.787.465.247
Công trình Bắc Ái	65.974.030.384	68.739.662.384
Công trình Ngòi Giành	41.979.423.746	41.979.423.746
Công trình Hòa Bình	95.001.630.335	64.205.565.297
Công trường Hòa Phát	94.482.530.535	61.717.986.716
Công trình Đập Dâng Phú Phong	41.431.582.580	37.132.425.874
Các công trình khác	64.881.077.117	23.580.651.408
Cộng	**853.327.960.402**	**748.433.401.130**

9. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***4.493.175.727***	***3.554.254.243***
Dự án sinh thái Bình Định	3.041.794.343	3.041.794.343
Dự án khác	1.451.381.384	512.459.900
Cộng	**4.493.175.727**	**3.554.254.243**

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**1.306.853.278**	**274.008.694**
- Công cụ dụng cụ	1.306.853.278	274.008.694
b. Dài hạn	**22.454.321.558**	**28.446.380.273**
- Công cụ dụng cụ	6.545.410.713	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	3.869.662.556	4.090.786.130
- Chi phí sửa chữa lớn các thiết bị	2.935.004.137	4.451.557.659
- Hệ thống Cừ Larsen Phú Phong	7.454.147.791	9.943.212.241
- Chi phí khác	1.650.096.361	9.960.824.243
Cộng	**23.761.174.836**	**28.720.388.967**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		**3.128.099.393**	**3.128.099.393**
- Mua trong kỳ			-
Số cuối kỳ	-	**3.128.099.393**	**3.128.099.393**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		**1.567.192.573**	**1.567.192.573**
- Khấu hao trong kỳ		185.527.590	185.527.590
Số cuối kỳ	-	**1.752.720.163**	**1.752.720.163**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	**1.560.906.820**	**1.560.906.820**
Tại ngày cuối kỳ	-	**1.375.379.230**	**1.375.379.230**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 806.937.273 VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**68.680.941.419**	**29.796.666.668**	**98.477.608.087**
- Thuê tài chính trong kỳ		12.933.797.851	12.933.797.851
Số cuối kỳ	**68.680.941.419**	**42.730.464.519**	**111.411.405.938**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**3.043.464.335**	**1.361.809.150**	**4.405.273.485**
- Khấu hao trong kỳ	2.287.330.710	1.813.178.310	4.100.509.020
Số cuối kỳ	**5.330.795.045**	**3.174.987.460**	**8.505.782.505**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**65.637.477.084**	**28.434.857.518**	**94.072.334.602**
Tại ngày cuối kỳ	**63.350.146.374**	**39.555.477.059**	**102.905.623.433**

14. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 03)

15. Phải trả người bán	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
a. Ngắn hạn	**173.100.020.029**	**173.100.020.029**	**150.374.707.056**	**150.374.707.056**
Công ty TNHH TM & DV Phương Lộc Phát	8.141.865.823	8.141.865.823	5.649.235.040	5.649.235.040
Công ty CP Xây lắp và TM Dịch vụ Tân Khang	4.088.152.239	4.088.152.239	5.772.482.189	5.772.482.189
Công ty Cổ Phần Sông Đà 5	758.296.866	758.296.866	8.418.764.208	8.418.764.208
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Hưng Hà	3.036.776.761	3.036.776.761	8.205.071.094	8.205.071.094
Các đối tượng khác	157.074.928.340	157.074.928.340	122.329.154.525	122.329.154.525
Cộng	**173.100.020.029**	**173.100.020.029**	**150.374.707.056**	**150.374.707.056**

Trong đó phải trả người bán bên liên quan	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi tiết xem thuyết minh số 35	71.446.000	71.446.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**215.295.040.000**	**1.853.878.094**	**(1.971.830.986)**	**56.870.894.198**	**57.670.741.033**	**329.718.722.339**
- Tăng vốn trong năm trước	60.000.000.000					60.000.000.000
- Lãi trong năm trước					13.812.179.799	13.812.179.799
- Chia cổ tức, thưởng bằng cổ phiếu						-
- Xác định phần vốn của trái phiếu chuyển đổi			1.971.830.986			1.971.830.986
Số dư đầu năm này	**275.295.040.000**	**1.853.878.094**	**-**	**56.870.894.198**	**71.482.920.832**	**405.502.733.124**
- Tăng vốn trong kỳ này	55.095.570.000	(20.000.000)		(27.527.400.000)	(27.527.400.000)	20.770.000
- Lãi trong kỳ này					2.696.124.149	2.696.124.149
Số dư cuối kỳ này	**330.390.610.000**	**1.833.878.094**	**-**	**29.343.494.198**	**46.651.644.981**	**408.219.627.273**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Tổ chức	28,9%	95.385.250.000	28,9%	79.638.950.000
Cá nhân	71,1%	235.005.360.000	71,1%	195.656.090.000
Cộng	**100%**	**330.390.610.000**	**100%**	**275.295.040.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	275.295.040.000	215.295.040.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	55.095.570.000	60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	330.390.610.000	275.295.040.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.039.061	27.529.504
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.039.061	27.529.504
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.039.061*	*27.529.504*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.039.061	27.529.504
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.039.061*	*27.529.504*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.343.494.198	56.870.894.198

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	787,25	807,25
- LAK	605.862.170	500.000

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu thi công xây lắp	298.960.345.155	217.115.146.174
- Doanh thu khách sạn, dịch vụ, du lịch	96.529.866.994	37.358.050.026
- Doanh thu khác	11.235.004.206	7.058.640.852
Cộng	**406.725.216.355**	**261.531.837.052**

23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn thi công xây lắp	286.234.009.290	180.290.831.321
- Giá vốn khách sạn, dịch vụ, du lịch	64.089.854.369	31.908.952.669
- Giá vốn khác	8.882.876.453	1.100.844.781
Cộng	**359.206.740.112**	**213.300.628.771**

24. Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.949.471	18.378.147
Cộng	**4.949.471**	**18.378.147**

25. Chi phí tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Lãi tiền vay	33.716.383.403	21.897.933.385
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	321.390.590	(2.501.986.561)
- Khác	1.174.767.404	540.967.404
Cộng	**35.212.541.397**	**19.936.914.228**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu	511.298.529	2.525.614.022
- Chi phí nhân công	7.135.904.766	7.697.608.860
- Chi phí khấu hao	379.515.804	1.652.249.637
- Thuế, phí, lệ phí	35.195.248	170.927.173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.186.170	27.714.000
- Chi phí khác bằng tiền	1.800.168.178	1.759.181.323
- Chi phí dự phòng	2.892.747.600	-
Cộng	**13.356.016.295**	**13.833.295.015**

27. Thu nhập khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Thanh lý tài sản cố định	3.200.573.813	
- Thu nhập khác	6.020.051.559	64.116.299
Cộng	**9.220.625.372**	**64.116.299**

28. Chi phí khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.912.201.406	1.444.712.753
- Khác	2.410.734.960	31.742.785
Cộng	**4.322.936.366**	**1.476.455.538**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.156.432.879	2.965.621.740
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.156.432.879	2.965.621.740

Chi tiết thuế TNDN	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
Lợi nhuận trước thuế	**3.852.557.028**	**13.067.037.946**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**1.929.607.366**	**1.761.070.753**
Các khoản điều chỉnh tăng	1.929.607.366	1.761.070.753
- Chi phí không hợp lệ	*1.929.607.366*	*1.761.070.753*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	**5.782.164.394**	**14.828.108.699**
Thuế suất hiện hành	**20%**	**20%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.156.432.879**	**2.965.621.740**
Thuế TNDN phải nộp	**1.156.432.879**	**2.965.621.740**

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu	110.145.931.287	88.069.854.841
- Chi phí nhân công	68.116.866.954	50.927.956.916
- Chi phí khấu hao	17.547.840.020	17.142.204.325
- Thuế, phí, lệ phí	208.571.248	170.927.173
- Chi phí sử dụng máy thi công	105.575.672.570	70.726.974.893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.085.440.824	78.935.747.923
- Chi phí khác bằng tiền	17.922.223.082	17.704.911.771
- Chi phí dự phòng	2.892.747.600	-
Cộng	**468.495.293.585**	**323.678.577.842**

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong 6 tháng 2023, Công ty Cổ phần Xây dựng 47 có thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển số tiền 55.054.800.000 đồng. Do vậy, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH không phản ánh nội dung số tiền: 55.054.800.000 đồng.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.897.819.087	-	17.471.506.765	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.713.800.664	(2.892.747.600)	421.388.104.229	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.490.000.000		2.490.000.000	
Cộng	**397.101.619.751**	**(2.892.747.600)**	**441.349.610.994**	**-**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	670.853.136.903	670.377.631.198
Phải trả người bán, phải trả khác	221.072.055.653	183.115.831.350
Chi phí phải trả	3.595.059.617	563.927.273
Cộng	**895.520.252.173**	**854.057.389.821**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.897.819.087	-	-	14.897.819.087
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.390.649.463	17.323.151.201		379.713.800.664
Đầu tư dài hạn			2.490.000.000	2.490.000.000
Cộng	**377.288.468.550**	**17.323.151.201**	**2.490.000.000**	**397.101.619.751**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.471.506.765	-	-	17.471.506.765
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.339.751.823	15.048.352.406		421.388.104.229
Đầu tư dài hạn			2.490.000.000	2.490.000.000
Cộng	**423.811.258.588**	**15.048.352.406**	**2.490.000.000**	**441.349.610.994**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	606.780.357.745	64.072.779.158	-	670.853.136.903
Phải trả người bán, phải trả khác	221.072.055.653	-	-	221.072.055.653
Chi phí phải trả	3.595.059.617	-	-	3.595.059.617
Cộng	**831.447.473.015**	**64.072.779.158**	**-**	**895.520.252.173**
Số đầu năm	-	-	-	-
Vay và nợ	601.706.663.502	68.670.967.696	-	670.377.631.198
Phải trả người bán, phải trả khác	183.115.831.350	-	-	183.115.831.350
Chi phí phải trả	563.927.273	-	-	563.927.273
Cộng	**785.386.422.125**	**68.670.967.696**	**-**	**854.057.389.821**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	298.960.345.155	96.529.866.994	11.235.004.206	406.725.216.355
Chi phí bộ phận	286.234.009.290	64.089.854.369	8.882.876.453	359.206.740.112
Kết quả kinh doanh bộ phận	**12.726.335.865**	**32.440.012.625**	**2.352.127.753**	**47.518.476.243**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**13.356.016.295**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				34.162.459.948
Doanh thu hoạt động tài chính				4.949.471
Chi phí tài chính				35.212.541.397
Thu nhập khác				9.220.625.372
Chí phí khác				4.322.936.366
Thuế TNDN hiện hành				1.156.432.879
Lợi nhuận sau thuế				**2.696.124.149**

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT/Trưởng BKTNB
Dương Minh Quang	Tổng giám đốc/TV HĐQT
Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng giám đốc/TV HĐQT
Đinh Tấn Dương	Phó tổng giám đốc
Cao Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc
Trần Đức Dương	Phó tổng giám đốc
Lương Đăng Hào	Phó Trưởng BKTNB
Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động Bình Định	Công ty con

b. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này VND
Dương Minh Quang	Tạm ứng	41.805.000
Dương Minh Quang	Hoàn ứng	36.379.350
Nguyễn Hữu Hải	Tạm ứng	4.938.442.273
Nguyễn Hữu Hải	Hoàn ứng	4.858.122.723
Võ Trọng Hiếu	Tạm ứng	34.845.815
Võ Trọng Hiếu	Hoàn ứng	22.913.815
Lương Đăng Hào	Tạm ứng	13.085.000
Lương Đăng Hào	Hoàn ứng	6.750.000
Trần Đức Dương	Tạm ứng	28.176.000
Trần Đức Dương	Hoàn ứng	18.200.000
Cao Thanh Tuấn	Tạm ứng	237.390.000
Cao Thanh Tuấn	Hoàn ứng	20.264.000
Hồ Đình Phong	Tạm ứng	7.063.990.000
Hồ Đình Phong	Hoàn ứng	342.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	Cho mượn tiền	420.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	Thu hồi tiền cho mượn	1.400.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	Cung cấp dịch vụ, cho thuê hội trường	31.458.000

Tiền lương, phụ cấp, thù lao Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc — Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương và phụ cấp	Tổng
Dương Minh Quang	Tổng giám đốc/TV HĐQT	482.227.000	482.227.000
Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng giám đốc/TV HĐQT	367.200.000	367.200.000
Đinh Tấn Dương	Phó tổng giám đốc	2.706.000	2.706.000
Cao Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc	315.883.000	315.883.000
Trần Đức Dương	Phó tổng giám đốc	328.776.000	328.776.000
Cộng		**1.496.792.000**	**1.496.792.000**

Tiền lương, phụ cấp, thù lao Ban kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương và phụ cấp	Tổng
Võ Trọng Hiếu	Trưởng BKTNB	250.278.800	250.278.800
Lương Đăng Hào	Phó Trưởng BKTNB	149.731.000	149.731.000
Cộng		**400.009.800**	**400.009.800**

c. Số dư với các bên liên quan	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Phải thu khác	**858.302.500**	**1.838.302.500**
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	858.302.500	1.838.302.500
Tạm ứng	**7.692.372.713**	**639.268.513**
Dương Minh Quang	247.442.558	242.016.908
Nguyễn Hữu Hải	89.739.981	9.420.431
Võ Trọng Hiếu	11.932.000	-
Lương Đăng Hào	6.335.000	-
Trần Đức Dương	179.587.160	169.611.160
Cao Thanh Tuấn	432.346.014	215.220.014
Hồ Đình Phong	6.724.990.000	3.000.000
Phải thu khách hàng	**362.123.270**	**362.123.270**
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	362.123.270	362.123.270
Phải trả khác	**923.834.046**	**923.834.046**
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động Bình Định	923.834.046	923.834.046
Phải trả người bán	**71.446.000**	**71.446.000**
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	71.446.000	71.446.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thành Quang	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.490.000.000**	-	**2.490.000.000**	-
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	**2.490.000.000**	-	**2.490.000.000**	-
- Trái phiếu Ngân hàng TM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	2.490.000.000		2.490.000.000	
Cộng	**2.490.000.000**	-	**2.490.000.000**	-

(i) Trái phiếu Ngân hàng TM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu: 07- 10 năm, số lượng trái phiếu: 249 trái phiếu, mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu.

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào công ty con	**81.825.000.000**	-	**(28.808.382.159)**	**81.825.000.000**	-	**(28.486.991.569)**
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	(*)	(28.355.172.921)	75.825.000.000	(*)	(28.085.244.261)
Cty TNHH MTV Cung ứng &XNK LĐ Bình Định	5.000.000.000	(*)	(453.209.238)	5.000.000.000	(*)	(401.747.308)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	
Cộng	**81.825.000.000**	-	**(28.808.382.159)**	**81.825.000.000**	-	**(28.486.991.569)**

(*) Tại ngày báo cáo. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Cty TNHH MTV Cung ứng &XNK LĐ Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đại lý du lịch

Phụ lục 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**227.550.940.402**	**672.279.013.986**	**167.521.771.157**	**19.108.635.763**	**1.086.460.361.308**
- Mua trong kỳ		7.159.735.087		107.100.000	7.266.835.087
- Thanh lý, nhượng bán		(28.056.594.679)	(3.750.640.924)		(31.807.235.603)
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**227.550.940.402**	**651.382.154.394**	**163.771.130.233**	**19.215.735.763**	**1.061.919.960.792**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**41.485.354.277**	**584.535.394.077**	**163.862.796.738**	**14.974.000.977**	**804.857.546.069**
- Khấu hao trong kỳ	2.293.702.878	10.131.179.001	568.018.017	268.903.514	13.261.803.410
- Thanh lý nhượng bán		(27.295.962.560)	(3.448.210.491)		(30.744.173.051)
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**43.779.057.155**	**567.370.610.518**	**160.982.604.264**	**15.242.904.491**	**787.375.176.428**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	186.065.586.125	87.743.619.909	3.658.974.419	4.134.634.786	281.602.815.239
Tại ngày cuối kỳ	**183.771.883.247**	**84.011.543.876**	**2.788.525.969**	**3.972.831.272**	**274.544.784.364**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2023 là: 170.232.621.349 đồng
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 30/06/2023 là: 516.870.458.478 đồng

Phụ lục 03

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**606.780.357.745**	**606.780.357.745**	**282.431.063.053**	**277.357.368.810**	**601.706.663.502**	**601.706.663.502**
Vay ngắn hạn	**589.977.497.499**	**589.977.497.499**	**267.670.168.357**	**267.581.822.648**	**589.889.151.790**	**589.889.151.790**
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	589.977.497.499	589.977.497.499	267.670.168.357	267.581.822.648	589.889.151.790	589.889.151.790
Nợ dài hạn đến hạn trả	**16.802.860.246**	**16.802.860.246**	**14.760.894.696**	**9.775.546.162**	**11.817.511.712**	**11.817.511.712**
+Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust BIDV-Sumi trust leasing Co., LTD	5.471.702.351	5.471.702.351	5.471.702.351	3.740.866.762	3.740.866.762	3.740.866.762
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	4.004.853.883	4.004.853.883	3.679.888.333	3.974.279.400	4.299.244.950	4.299.244.950
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	3.548.904.012	3.548.904.012	3.548.904.012	-	-	-
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	3.777.400.000	3.777.400.000	2.060.400.000	2.060.400.000	3.777.400.000	3.777.400.000
b. Dài hạn	**64.072.779.158**	**64.072.779.158**	**14.195.616.031**	**18.793.804.569**	**68.670.967.696**	**68.670.967.696**
Thuê tài chính	**64.072.779.158**	**64.072.779.158**	**14.195.616.031**	**18.793.804.569**	**68.670.967.696**	**68.670.967.696**
+Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust BIDV-Sumi trust leasing Co., LTD (2)	25.110.015.875	25.110.015.875		8.617.386.221	33.727.402.096	33.727.402.096
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (3)	18.901.277.267	18.901.277.267		3.679.888.333	22.581.165.600	22.581.165.600
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM (4)	10.302.000.000	10.302.000.000		2.060.400.000	12.362.400.000	12.362.400.000
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (5)	9.759.486.016	9.759.486.016	14.195.616.031	4.436.130.015	-	-
Tổng cộng	**670.853.136.903**	**670.853.136.903**	**296.626.679.084**	**296.151.173.379**	**670.377.631.198**	**670.377.631.198**

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	17.730.102.596	3.921.646.561	13.808.456.035	5.332.231.143	1.171.556.955	4.160.674.188
Từ 5 năm trở lên	-			-		

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/300495 ngày 01/07/2022 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.

Hạn mức cấp tín dụng: 1.590.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay: 590.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh

Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2023

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư khoản vay tại 30/06/2023 là: 589.977.497.499 đồng

Các khoản nợ thuê tài chính

(2) Thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust BIDV-Sumi trust leasing Co., LTD

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000225/HĐCTTC ngày 07/07/2021

Số tiền thuê: 27.878.400.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 16.129.655.146 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 3.258.516.180 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000270/HĐCTTC ngày 16/09/2021

Số tiền thuê: 4.514.400.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 2.593.378.720 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 523.914.894 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21822000253/HĐCTTC ngày 11/07/2022

Số tiền thuê: 4.830.840.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 4.008.569.360 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 559.125.000 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21822000254/HĐCTTC ngày 11/07/2022

Số tiền thuê: 4.830.840.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 4.126.342.500 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 571.021.277 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21822000244/HĐCTTC ngày 01/07/2022

Số tiền thuê: 4.830.840.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 3.723.772.500 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 559.125.000 VND

(3) Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B220532501 ngày 27/05/2022

Số tiền thuê: 15.261.750.000 VND, thời hạn thuê: 60 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 11.287.500.600 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 1.990.145.412 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B220532801 ngày 24/06/2022

Số tiền thuê: 15.261.750.000 VND, thời hạn thuê: 60 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 11.618.660.550 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 2.014.708.471 VND

(4) Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 86/2022/CN.MN-CTTC ngày 18/8/2022

Số tiền thuê: 16.483.200.000 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 14.079.400.000 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 3.777.400.000 VND

(5) Thuê tài chính Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00031-000 ngày

Số tiền thuê: 14.195.616.031 VND, thời hạn thuê: 48 tháng

Mục đích vay: đầu tư máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh

Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 13.308.390.028 VND, trong đó số tiền vay dài hạn tới hạn trả: 3.548.904.012 VND

Phụ lục 04

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ, kết chuyển trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	7.957.764.147	43.905.646.612	50.343.675.995	-	1.519.734.764
Thuế TNDN	-	4.688.297.592	1.156.432.879		-	5.844.730.471
Thuế TNCN	-	2.239.112.640	737.059.965		-	2.976.172.605
Thuế tài nguyên	-	5.934.391.500	1.031.076.513	6.888.468.013	-	77.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.671.199.579	173.376.000	1.173.376.000	-	1.671.199.579
Các loại thuế khác	-	-	205.562.960	205.562.960	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	843.140.395	66.150.000		-	909.290.395
Cộng	**-**	**24.333.905.853**	**47.275.304.929**	**58.611.082.968**	**-**	**12.998.127.814**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.